

TLKT

**UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 575 /SYT-NVY
V/v báo cáo sơ kết 05 năm triển
khai thực hiện Quyết định số
1839/QĐ-TTg của Thủ tướng
Chính phủ (lần 2)

Kiên Giang, ngày 07 tháng 3 năm 2025

UBND TỈNH KIÊN GIANG THÀNH

Số: 413
ĐẾN Ngày: 07/3/2025

Chuyển:

Mã hồ sơ số:

Kính gửi: Các cơ quan, đơn vị.
(Danh sách kèm theo)

Căn cứ Công văn số 3845/BYT-YDCT ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Bộ Y tế về việc sơ kết 05 năm triển khai thực hiện Quyết định số 1839/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (đính kèm);

Thực hiện Công văn số 6464/VP-KGVX ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chỉ đạo sơ kết 05 năm triển khai thực hiện Quyết định số 1839/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Để kịp thời tham mưu cho UBND tỉnh Hội nghị sơ kết Quyết định số 1839/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Sở Y tế đã ban hành công văn đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo gửi về Sở Y tế tổng hợp và hoàn thiện báo cáo^{1,2}. Tuy nhiên trong quá trình tổng hợp báo cáo, Sở Y tế nhận thấy báo cáo của các đơn vị chưa đầy đủ thông tin theo yêu cầu và cần bổ sung một số thông tin để hoàn chỉnh báo cáo Hội nghị. Vì vậy, Sở Y tế đề nghị các đơn vị nghiên cứu, rà soát, báo cáo theo đề cương của Sở Y tế và Phụ lục kèm theo, lưu ý những thông tin hướng dẫn trong đề cương để cung cấp dữ liệu cho chính xác.

Văn bản báo cáo đề nghị gửi qua Văn phòng điện tử về Sở Y tế (phòng Nghiệp vụ Y) trước ngày 13/3/2025, đồng thời gửi file điện tử (bản word) về địa chỉ email: dmthuc.syt@kiengiang.gov.vn để Sở Y tế tổng hợp, hoàn thiện báo cáo Hội nghị sơ kết. Trong quá trình thực hiện nếu có khăn, vướng mắc, xin liên hệ: BS.CKII. Đỗ Minh Thức, Phó trưởng phòng phụ trách phòng Nghiệp vụ Y – Sở Y tế, SĐT: 0919 362 115 để phối hợp thực hiện.

¹ Công văn số 3802/SYT-NVY ngày 25/10/2024 về việc sơ kết 05 năm triển khai thực hiện Quyết định số 1839/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

² Công văn số 328/SYT-NVY ngày 11/02/2025 về việc báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Kế hoạch 73/KH-UBND ngày 05/5/2020 của UBND tỉnh

Sở Y tế đề nghị các cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện nội dung trên. *Whue*

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD và các PGD SYT;
- Trang VPĐT;
- Lưu VT, dmthuc, "HT".



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trúc Giang
Nguyễn Trúc Giang

DANH SÁCH CƠ QUAN NHẬN CÔNG VĂN

(Kèm theo Công văn số: /SYT-NVY ngày tháng 3 năm 2025 của Sở Y tế)

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
2. Bệnh viện tuyến tỉnh;
3. Trung tâm Y tế huyện, thành phố;
4. Trường Cao Đẳng Y tế Kiên Giang;
5. Sở Y tế:
 - Văn phòng SYT;
 - Phòng Kế hoạch – Tài chính;
 - Phòng Nghiệp vụ Y;
 - Phòng Nghiệp vụ Dược;
 - Thanh tra SYT.

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Công văn số: 575 ngày 07/3/2025 của Sở Y tế)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc – Lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-...

....., ngày tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO

Sơ kết 5 năm triển khai thực hiện Quyết định số 1839/QĐ-TTg
ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ

Phần I. Kết quả đạt được

Tóm tắt tình hình chung của địa phương (Kinh tế, Chính trị, xã hội...) và tình hình công tác phát triển y dược cổ truyền tại địa phương.

1. Công tác hoàn thiện thể chế, quản lý, chỉ đạo điều hành**1.1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách:****1.2. Về công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo điều hành:**

Trong 5 năm, tổ chức thực hiện công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Quyết định số 1839/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại đến năm 2024 (văn bản đã ban hành gồm các văn bản ký hiệu văn bản, trích yếu).

1.3. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về y, dược cổ truyền**1.4. Công tác xây dựng kế hoạch phát triển y, dược cổ truyền tại địa phương:**

Đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ban hành được Kế hoạch phát triển y, dược cổ truyền của địa phương? (Số văn bản ban hành). Nếu chưa ban hành cần nêu rõ lý do.

2. Công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền**2.1. Hệ thống khám chữa bệnh bằng y dược cổ truyền:***** Công lập**

- Số lượng Bệnh viện Y dược cổ truyền (So sánh năm 2024 với năm 2019)
- Tổng số bệnh viện đa khoa có khoa y học cổ truyền/ tổng số bệnh viện đa khoa (So sánh năm 2024 với năm 2019)
- Tổng số Phòng khám đa khoa có bộ phận khám chữa bệnh bằng y học cổ

truyền/Tổng số YHCT (So sánh năm 2024 với năm 2019)

- Tổng số Trạm Y tế xã phường, thị trấn có cán bộ YHCT trong biên chế của trạm/Tổng số (So sánh năm 2024 với năm 2019).

*** Ngoài công lập:**

- Số lượng Bệnh viện YHCT tư nhân trên địa bàn (So sánh năm 2024 với năm 2019).

- Tổng số phòng khám YHCT/phòng chẩn trị YHCT (So sánh năm 2024 với năm 2019).

2.2. Thực hiện chỉ tiêu khám bệnh, chữa bệnh bằng YHCT (So sánh năm 2024 với năm 2019)

- Tỷ lệ khám bệnh bằng YHCT, kết hợp YHCT với YHHĐ trên tổng số khám chữa bệnh chung tại tuyến tỉnh chiếm.....%; trong đó điều trị ngoại trú chiếm....%, điều trị nội trú và ban ngày (nội trú ban ngày) chiếm%;

- Tỷ lệ khám bệnh bằng YHCT, kết hợp YHCT với YHHĐ trên tổng số khám chữa bệnh chung tại tuyến huyện là%; trong đó điều trị ngoại trú chiếm....%, điều trị nội trú và ban ngày (nội trú ban ngày) chiếm%;

- Tỷ lệ khám bệnh bằng YHCT, kết hợp YHCT với YHHĐ trên tổng số khám chữa bệnh chung tại tuyến xã là%; trong đó điều trị ngoại trú chiếm....%, điều trị nội trú và ban ngày (nội trú ban ngày) chiếm%.

3. Nhân lực y dược cổ truyền (So sánh năm 2024 với năm 2019)

Tuyến tỉnh chiếm% so với tổng số nhân lực chung; Tuyến huyện chiếm....% so với tổng số nhân lực chung; Tuyến xã chiếm.....% so với tổng số nhân lực chung.

4. Công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực:

4.1. Hệ thống đào tạo nguồn nhân lực y, dược cổ truyền tại địa phương và các loại hình đào tạo.

4.2. Số lượng đào tạo qua các năm (từ 12/2019 đến 12/2024): nêu rõ chức danh chuyên môn, chuyên ngành đào tạo và đã có chứng chỉ, chứng nhận đào tạo.

- Năm 2019:

- Năm 2020:

- Năm 2021:

- Năm 2022:

- Năm 2023:

- Năm 2024:

4.3. Một số bất cập trong công tác đào tạo nhân lực Y dược cổ truyền.

5. Công tác nghiên cứu khoa học: Thống kê đề tài nghiên cứu khoa học về y dược cổ truyền qua các năm (đã được nghiệm thu từ tháng 12/20219 đến 12/2024)

STT	Nội dung	Đề tài NCKH	Sáng kiến	Cấp nghiệm thu	Đang thực hiện	Đã nghiệm thu
1	Năm 2020					
2	Năm 2021					
3	Năm 2022					
4	Năm 2023					
5	Năm 2024					

6. Công tác phát triển, chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền, thuốc từ dược liệu:

6.1. Về công tác quản lý chất lượng dược liệu:

Công tác phát triển dược liệu trong nước: đã ban hành kế hoạch phát triển dược liệu trong nước (báo cáo cụ thể)

Danh mục các loài dược liệu tại địa phương có tiềm năng khai thác phát triển

STT	Tên dược liệu	Tên khoa học	Bộ Phân dùng	Diện tích (ha)	Sản lượng dự kiến	Địa điểm nguồn cung cấp (*)	
						Nuôi Trồng	Thu hái
1	Bạch chỉ	Radix Angelica dahuricae	Rễ				Xã, Huyện.....

(*) Nêu rõ vùng nuôi trồng, thu hái dược liệu là nguồn cung cấp chính cho cơ sở (huyện, xã)

6.2. Công tác chế biến dược liệu, vị thuốc cổ truyền trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

- Tình hình chung về quản lý chất lượng:
- Số mẫu được kiểm tra, đánh giá chất lượng:
- Số mẫu vi phạm chất lượng:

6.3. Công tác chế biến, bào chế dược liệu, thuốc cổ truyền trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Số liệu từng năm (từ năm 12/2019 – 12/2024)

- Số lượng cơ sở có chế biến, bào chế dược liệu, vị thuốc: (nêu tên đơn vị cụ thể)
- Số lượng dược liệu chế biến:
- Sản lượng chế biến trung bình/năm:
- Số lượng thuốc cổ truyền thành phẩm do cơ sở khám chữa bệnh tự bào chế:

6.4. Công tác đấu thầu, sử dụng dược liệu, thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Phương thức đấu thầu dược liệu, vị thuốc cổ truyền tại tỉnh:

Tập trung:

Không tập trung:

- Tổng kinh phí gói thầu dược liệu:

+ Số lượng dược liệu: VD 200 loại

+ Tổng Khối lượng dược liệu: VD 150 tấn.

- Tổng kinh phí gói thầu vị thuốc cổ truyền: VD 50 tỷ

+ Số lượng vị thuốc: VD 150 loại

+ Tổng Khối lượng vị thuốc: VD 150 tấn.

- Tổng kinh phí gói thầu thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu: VD 50 tỷ.

+ Tổng số loại thuốc thành phẩm: VD 100 loại.

7. Công tác thanh tra, kiểm tra:

Thống kê số liệu năm 2019 và đến tháng 12/2024.

8. Công tác xã hội hoá: Các hình thức xã hội hóa đã triển tại địa phương

9. Công tác quản lý hành nghề: (Thống kê số liệu từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2024).

9.1. Cấp chứng chỉ hành nghề:

9.2. Cấp giấy phép hoạt động:

10. Chuyển đổi số ứng dụng công nghệ thông tin:

11. Kinh phí đầu tư cho phát triển YDCT: Thống kê nguồn kinh phí đầu tư hàng năm (Từ năm 2019 đến năm 2024) cho công tác phát triển YDCT (kinh phí đầu tư cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, đầu tư đào tạo nguồn nhân lực và các hoạt động khác...).

12. Công tác Hợp tác quốc tế:

Phần II. Đánh giá chung kết quả thực hiện

1. Đánh giá kết quả nổi bật đã đạt được.

.....

2. Những chỉ tiêu chưa hoàn thành.

- Thuận lợi trong quá trình thực hiện

.....

- Khó khăn

.....

- Phân tích nguyên nhân

.....

**Phần III. Mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm,
một số chỉ tiêu cần đạt và giải pháp đến năm 2030**

1. Mục tiêu

.....

2. Một số nhiệm vụ trọng tâm:

.....

3. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

.....

4. Giải pháp

4.1. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý và mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh bằng Y dược cổ truyền

.....

4.2. Phát triển nguồn nhân lực

.....

4.3. Đổi mới cơ chế chính sách Y dược cổ truyền:

.....

4.4. Phát triển dược liệu, thuốc cổ truyền và thuốc dược liệu:

.....

4.5. Tăng cường vai trò của Hội đông y trong khám chữa bệnh:

.....

4.6. Đầu tư ngân sách cho lĩnh vực y dược cổ truyền

.....

4.7. Tăng cường công tác Hợp tác quốc tế

.....

4.8. Giải pháp khác

Phần IV. Kiến nghị

1. Chính phủ và Thủ tướng chính phủ:

2. Bộ Y tế:

3. Bảo hiểm xã hội Việt Nam:

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Công văn số: 575 ngày 07/ 3/2025 của Sở Y tế)

1. Biểu 05: Nghiên cứu khoa học

Tên địa phương, đơn vị báo cáo	Trong đó											
	Cấp nhà nước			Cấp bộ			Cấp tỉnh/Thành phố			Cấp cơ sở		
	Đang triển khai	Nghiệm thu	Ứng dụng	Đang triển khai	Nghiệm thu	Ứng dụng	Đang triển khai	Nghiệm thu	Ứng dụng	Đang triển khai	Nghiệm thu	Ứng dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

Mục đích:

Biểu mẫu 05 sử dụng ghi chép các thông tin về tình hình nghiên cứu khoa học tại các địa phương, đơn vị về lĩnh vực YDCT

Chú ý:

Đối với các đề tài nghiên cứu hợp tác quốc tế, nghiên cứu theo hợp đồng thì Hội đồng nghiệm thu cấp nào thì khi thống kê xếp vào cấp đề tài đó.

Phương pháp ghi chép: Biểu 05 gồm 13 cột

+ Cột 1: Điền tên địa phương, đơn vị báo cáo.

+ Cột 2, 5, 8, 11: Điền số lượng đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp đang triển khai thực hiện (**chưa nghiệm thu**) tính đến ngày 31/12 tại địa phương, đơn vị báo cáo về lĩnh vực y, được cô truyền.

+ Cột 3, 6, 9, 12: Điền số lượng đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp đã nghiệm thu trong năm tính đến 31/12 tại địa phương, đơn vị báo cáo về lĩnh vực y, được cô truyền.

+ Cột 4, 7, 10, 13: Điền số lượng đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp được đưa vào ứng dụng trong năm tính đến 31/12 tại địa phương, đơn vị báo cáo về lĩnh vực y, được cô truyền.

2. Biểu 06: Hệ thống quản lý YDCT tại địa phương (UBND huyện báo cáo bảng 1. Trung tâm Y tế báo cáo bảng 2)

Bảng 1: Mô hình quản lý tại tuyến huyện

Tuyến huyện	Cán bộ		Trình độ đào tạo							
	Chuyên trách	Bán chuyên trách	Tổng số	Tiến sĩ	Thạc sĩ	CKII	CKI	Bác sĩ	Dược sĩ Đại học	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số										

Bảng 2: Mô hình quản lý tại trung tâm y tế

Tuyến huyện	Cán bộ		Trình độ đào tạo							
	Chuyên trách	Bán chuyên trách	Tổng số	Tiến sĩ	Thạc sĩ	CKII	CKI	Bác sĩ	Dược sĩ Đại học	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số										

Mục đích:

Biểu mẫu 06 sử dụng ghi chép các thông tin về mô hình tổ chức quản lý công tác YDCT tại địa phương.

Phương pháp ghi chép: Biểu 06 gồm 01 bảng:

- Bảng 1: Hệ thống và trình độ cán bộ làm công tác quản lý tại tuyến huyện, bảng có 11 cột

+ Cột 1: Điền tên đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh

+ Cột 2 và 3: Mô hình quản lý cấp huyện, nếu có cán bộ theo dõi công tác quản lý thuộc mô hình nào thì tích vào cột đó

+ Cột từ 4 đến 10: Là trình độ chuyên môn của cán bộ làm công tác quản lý, nếu cán bộ có nhiều văn bằng thì sử dụng văn bằng chuyên môn cao nhất hoặc văn bằng đang sử dụng theo vị trí việc làm tại cơ quan, đơn vị và tích vào cột tương ứng.

+ Cột 11: Nếu cán bộ có trình độ chuyên môn không thuộc cột từ 4 đến 9, ví dụ cử nhân thì điền vào cột 11

3. Biểu mẫu 07: Hệ thống khám, chữa bệnh YDCT

Bảng 1: Hệ thống bệnh viện y dược cổ truyền (Năm 2019)

STT	Bệnh viện YDCT cổ truyền					
	Tên bệnh viện	Diện tích bệnh viện		Hạng bệnh viện	Số giường kế hoạch	Số giường thực kê
		Diện tích chung	Diện tích sử dụng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
Tổng số						

Bảng 2: Hệ thống khoa/tổ YHCT trong cơ sở khám, chữa bệnh bằng YHHĐ (Năm 2019)

STT	Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tỉnh, khu vực, huyện					
	Tên cơ sở khám, chữa bệnh	Khoa YHCT	Tổ YHCT	Hạng bệnh viện	Số giường bệnh viện	Số giường YHCT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tuyến tỉnh					
1						
2						
...						
Tổng số						
II	Tuyến huyện					
1						
2						

...						
Tổng số						
III	Bệnh viện đa khoa khu vực					
1						
2						
...						
Tổng số						
IV	Phòng khám đa khoa khu vực					
1						
2						
...						
Tổng số						

Bảng 3: Hệ thống bệnh viện y dược cổ truyền (Năm 2024)

STT	Bệnh viện YDCT cổ truyền					
	Tên bệnh viện	Diện tích bệnh viện		Hạng bệnh viện	Số giường kế hoạch	Số giường thực kê
		Diện tích chung	Diện tích sử dụng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
Tổng số						

Bảng 4: Hệ thống khoa/tổ YHCT trong cơ sở khám, chữa bệnh bằng YHHĐ (Năm 2024)

STT	Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tỉnh, khu vực, huyện					
	Tên cơ sở khám, chữa bệnh	Khoa YHCT	Tổ YHCT	Hạng bệnh viện	Số giường bệnh viện	Số giường YHCT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tuyên tỉnh					

1						
2						
...						
Tổng số						
II	Tuyến huyện					
1						
2						
...						
Tổng số						
III	Bệnh viện đa khoa khu vực					
1						
2						
...						
Tổng số						
IV	Phòng khám đa khoa khu vực					
1						
2						
...						
Tổng số						

Mục đích:

Biểu mẫu 07 sử dụng ghi chép các thông tin về hệ thống khám, chữa bệnh y được cổ truyền tại địa phương.

Phương pháp ghi chép: Biểu 07 gồm 2 bảng

- Bảng 1: Có 7 cột

+ Cột 1: Số thứ tự

+ Cột 2: Điền đầy đủ tên bệnh viện theo Quyết định thành lập

+ Cột 3: Điền số diện tích **mặt bằng** của bệnh viện (tính bằng m²)

+ Cột 4: Điền diện tích **sử dụng** của bệnh viện (tính bằng m²)

+ Cột 5: Điền hạng bệnh viện tại thời điểm báo cáo

+ Cột 6: Điền số giường kế hoạch của bệnh viện trong năm đó

(Là giường được phân cho các cơ sở khám, chữa bệnh lấy từ nguồn ngân sách nhà nước và do Sở Y tế quy định)

+ Cột 7: Điền số thực kê của bệnh viện tại thời điểm báo cáo

- Bảng 2: Có 7 cột

+ Cột 1: Số thứ tự trong đó có 4 phần lớn tương đương với cơ sở khám, chữa bệnh thuộc các phần tương ứng

+ Cột 2: Điền đầy đủ tên bệnh viện, phòng khám theo 4 phần tương ứng

+ Cột 3 và 4: Nếu cơ sở khám, chữa bệnh có khoa YHCT thì tích vào cột 3, nếu có liên khoa/tổ YHCT thì tích vào cột 4, nếu không có thì để trống

+ Cột 5: Điền hạng cơ sở khám, chữa bệnh tại thời điểm báo cáo

+ Cột 6: Điền số giường thực kê của cơ sở khám, chữa bệnh tại thời điểm báo cáo

+ Cột 7: Điền số thực kê của khoa/liên khoa/tổ YHCT của cơ sở khám, chữa bệnh (nếu có) tại thời điểm báo cáo.

4. Biểu 08: Y tế cơ sở

STT	Tên huyện	Trong đó								
		Tổng số trạm y tế xã	Số xã có vườn thuốc mẫu	Số xã triển khai BHYT trong KCB	Số trạm y tế có triển khai bằng YHCT		Số xã triển khai điều trị bằng thuốc Thành phẩm YHCT	Số xã triển khai điều trị bằng thuốc Thang	Số xã triển khai điều trị không dùng thuốc	Số xã đạt tiên tiến về YHCT
					Tổng số	Số xã được quỹ BHYT thanh toán				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										

5										
6										
7										
8										
...										
Tổng số										

Mục đích:

Biểu mẫu 08 sử dụng ghi chép các thông tin về tiêu chí đánh giá công tác y được cô truyền tại tuyến xã, phường, thị trấn (Các trạm y tế xã, phường, thị trấn gọi chung là xã)

Phương pháp ghi chép: Biểu 08 gồm 11 cột

- + Cột 1: Số thứ tự
 - + Cột 2: Điền đầy đủ tên đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (Gọi chung là cấp huyện) tại địa phương
 - + Cột 3: Điền tổng số trạm y tế xã của huyện tương ứng
 - + Cột 4: Điền tổng số trạm y tế xã của huyện tương ứng có triển khai trồng vườn thuốc mẫu
- (Theo quy định tại trong danh mục thuốc thiết yếu Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư 40/2013/TT-BYT ngày 18/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Quyết định số 647/QĐ-BYT ngày 14/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành "Tiêu chí xác định xã tiên tiến về y được cô truyền", áp dụng cho các xã, phường, thị trấn)
- + Cột 5: Điền số xã có triển khai BHYT trong hoạt động khám, chữa bệnh tại trạm của huyện tương ứng.
 - + Cột 6: Điền số xã có triển khai khám, chữa bệnh bằng YHCT tại trạm của huyện tương ứng.
 - + Cột 7: Điền số xã được quỹ BHYT thanh toán trong hoạt động khám, chữa bệnh bằng YHCT tại trạm của huyện tương ứng.
 - + Cột 8: Điền số xã có triển khai sử dụng thuốc thành phẩm trong hoạt động khám, chữa bệnh bằng YHCT của huyện tương ứng.
 - + Cột 9: Điền số xã có triển khai sử dụng thuốc thang (Thuốc bắc, thuốc nam) trong hoạt động khám, chữa bệnh bằng YHCT của huyện tương ứng.
 - + Cột 10: Điền số xã có triển khai sử dụng phương pháp điều trị không dùng thuốc (châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt...) trong hoạt động khám, chữa bệnh bằng YHCT của huyện tương ứng.

16

+ Cột 11: Điền số xã tiên tiến về YHCT của huyện tương ứng

(Theo Quyết định số 647/QĐ-BYT ngày 14/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành “Tiêu chí xác định xã tiên tiến về y dược cổ truyền”, áp dụng cho các xã, phường, thị trấn)

5. Biểu 09: Hành nghề y tế tư nhân (Có Giấy phép hoạt động)

STT	Tên huyện	Bệnh viện YHCT tư nhân	Phòng chẩn trị YHCT		Cơ sở hành nghề bài thuốc gia truyền	Cơ sở xuất thuốc đông dược	Cơ sở bán buôn dược liệu	Cơ sở bán lẻ dược liệu	Các loại hình hành nghề khác
			Trong nước	Có yếu tố nước ngoài					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1									
2									
3									
4									
Tổng số									

Mục đích:

Biểu mẫu 09 sử dụng ghi chép các thông tin về cơ sở hành nghề YDCT tư nhân tại các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Phương pháp ghi chép: Biểu 09 gồm 10 cột

- + Cột 1: Số thứ tự
- + Cột 2: Điền đầy đủ tên đơn vị hành chính cấp huyện tại địa phương
- + Cột 3: Điền số bệnh viện YHCT tư nhân đang hoạt động của huyện tương ứng.
- + Cột 4: Điền số phòng chẩn trị YHCT đang hoạt động trên địa bàn của huyện tương ứng.
- + Cột 5: Điền số phòng chẩn trị YHCT đang hoạt động trên địa bàn của huyện tương ứng có yếu tố người nước ngoài.

(Có yếu tố nước ngoài là trong cơ sở hành nghề có người quốc tịch không phải là Việt Nam nhưng có tham gia đầu tư vốn, góp vốn, quản lý hoặc trực tiếp hành nghề chuyên môn khám, chữa bệnh tại cơ sở)

+ Cột 6: Điền số phòng chẩn trị YHCT đang hoạt động bằng bài thuốc gia truyền trên địa bàn của huyện tương ứng.

+ Cột 7: Điền số cơ sở sản xuất thuốc đông dược đóng trên địa bàn của huyện tương ứng và đang hoạt động.

+ Cột 8: Điền số cơ sở bán buôn dược liệu đóng trên địa bàn của huyện tương ứng và đang hoạt động.

+ Cột 9: Điền số cơ sở bán lẻ dược liệu đóng trên địa bàn của huyện tương ứng và đang hoạt động.

+ Cột 10: Điền các loại hình hoạt động khác không thuộc các loại hình đã điền từ cột số 3 đến cột số 9.

6. Biểu 10: Cấp chứng chỉ hành nghề và giấy phép hoạt động

Bảng 1: Thống kê số liệu cấp chứng chỉ hành nghề tích lũy từ lúc triển khai đến thời điểm báo cáo

STT	Các loại hình hoạt động	Chứng chỉ hành nghề			Giấy phép hoạt động		
		Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận	Đã cấp	Thu hồi	Tổng số hồ sơ	Đã cấp	Thu hồi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công lập						
1	Bệnh viện YDCT						
2	Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh						
3	Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh						
4	Bệnh viện đa khoa tuyến huyện						
5	Bệnh viện đa khoa khu vực						
6	Phòng khám đa khoa khu vực						
7	Trạm y tế xã, phường, thị trấn						
II	Tư nhân						

1	Bệnh viện YDCT						
2	Bệnh viện đa khoa						
3	Phòng chẩn trị YHCT						
4	Cơ sở hành nghề bài thuốc gia truyền						

Bảng 2: Thống kê số liệu cấp chứng chỉ hành nghề trong kỳ báo cáo

STT	Các loại hình hoạt động	Chứng chỉ hành nghề			Giấy phép hoạt động		
		Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận	Đã cấp	Thu hồi	Tổng số hồ sơ	Đã cấp	Thu hồi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công lập						
1	Bệnh viện YDCT						
2	Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh						
3	Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh						
4	Bệnh viện đa khoa tuyến huyện						
5	Bệnh viện đa khoa khu vực						
6	Phòng khám đa khoa khu vực						
7	Trạm y tế xã, phường, thị trấn						
II	Tư nhân						
1	Bệnh viện YDCT						
2	Bệnh viện đa khoa						
3	Phòng chẩn trị YHCT						
4	Cơ sở hành nghề bài thuốc gia truyền						

Mục đích:

Biểu mẫu 10 sử dụng ghi chép các thông tin liên quan đến việc cấp chứng chỉ hành nghề và giấy phép hoạt động của các đơn vị khám, chữa bệnh bằng YHCT hoặc có liên quan đến YHCT tại các tỉnh, thành phố trực thuộc TW.

Phương pháp ghi chép: Biểu 10 gồm 2 bảng, mỗi bảng 8 cột chia làm 2 phần là công lập và tư nhân.

- + Cột 1: Số thứ tự.
- + Cột 2: Các loại hình hoạt động.
- + Cột 3: Điền tổng số hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của từng loại hình hoạt động tương ứng.
- + Cột 4: Điền số chứng chỉ hành nghề đã cấp của từng loại hình hoạt động tương ứng.
- + Cột 5: Điền số chứng chỉ hành nghề thu hồi (nếu có) của từng loại hình hoạt động tương ứng.
- + Cột 6: Điền tổng số hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động của từng loại hình hoạt động tương ứng.
- + Cột 7: Điền số giấy phép hoạt động đã cấp của từng loại hình hoạt động tương ứng.
- + Cột 8: Điền số giấy phép hoạt động thu hồi (nếu có) của từng loại hình hoạt động tương ứng.

7. Biểu 11: Khám, chữa bệnh tại địa phương

STT	Tiêu chí	Tỉnh		Huyện		Xã	
(1)	(2)	(3)		(4)		(5)	
		2019	2024	2019	2024	2019	2024
I. Tổng số khám và điều trị chung							
1	Tổng số lượt khám bệnh /1 năm						
2	Tổng số lượt điều trị ngoại trú/1 năm						
3	Tổng số lượt điều trị nội trú và nội trú ban ngày/1 năm						
II. Tổng số khám và điều trị bằng Y học cổ truyền							
4	Tổng số lượt khám bệnh /1 năm						
5	Tổng số lượt điều trị ngoại trú/1 năm						

6	Tổng số lượt điều trị nội trú và nội trú ban ngày/1 năm						
---	---	--	--	--	--	--	--

Mục đích:

Biểu mẫu 11 sử dụng ghi chép các thông tin về khám, chữa bệnh của địa phương tại 3 tuyến (tỉnh, huyện, xã).

Một số khái niệm (Xem phần giải thích tại biểu 01).

Phương pháp ghi chép: Biểu 01 gồm 2 phần, 5 cột và 6 dòng.

+ Cột 1: Số thứ tự.

+ Cột 2: Các chỉ tiêu cần lấy.

+ Cột 3: Điền chỉ tiêu khám, chữa bệnh tại tuyến tỉnh.

+ Cột 4: Điền chỉ tiêu khám, chữa bệnh tại tuyến huyện.

+ Cột 5: Điền chỉ tiêu khám, chữa bệnh tại tuyến xã.

- Phần thứ nhất: Ghi chép chung về hoạt động khám, chữa bệnh của địa phương.

+ Dòng thứ 1: Tổng số lượt khám bệnh của người bệnh trong các cơ sở KCB tại địa phương/1 năm, tính đến hết ngày 31/12 của kỳ báo cáo.

+ Dòng thứ 2: Tổng số lượt điều trị ngoại trú của người bệnh trong các cơ sở KCB tại địa phương/1 năm, tính đến hết ngày 31/12 của kỳ báo cáo.

+ Dòng thứ 3: Tổng số lượt điều trị nội trú của người bệnh trong các cơ sở KCB tại địa phương/1 năm, tính đến hết ngày 31/12 của kỳ báo cáo.

- Phần thứ hai: Ghi chép về hoạt động khám, chữa bệnh bằng YHCT, kết hợp YHCT với YHHĐ trong các cơ sở khám, chữa bệnh tại địa phương. Dòng 4, 5, 6 ghi tương tự như dòng 1, 2, 3 nhưng là hoạt động về khám, chữa bệnh bằng YHCT.

8. Biểu 12: Cơ cấu nhân lực địa phương

Bảng 1.

Cơ cấu nhân lực	Chung (2019)			Y dược cổ truyền (2019)		
	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
a) Tổng số Bác sĩ						
- Giáo sư bác sĩ						
- Phó giáo sư bác sĩ						

- Tiến sĩ Y khoa						
- Thạc sĩ Y khoa						
- Bác sĩ chuyên khoa II						
- Bác sĩ chuyên khoa I						
- Bác sĩ						
- Y sĩ làm công tác điều trị						
- Lương Y						
b) Tổng số Dược sĩ						
- Giáo sư Dược sĩ						
- Phó giáo sư Dược sĩ						
- Tiến sĩ Dược khoa						
- Thạc sĩ Dược khoa						
- Dược sĩ chuyên khoa II						
- Dược sĩ chuyên khoa I						
- Dược sĩ Đại học						
- Dược sĩ Cao đẳng						
- Dược sĩ Trung học						
- Dược tá (sơ học)						
c) Tổng số Điều dưỡng						
- Giáo sư điều dưỡng						
- Phó giáo sư điều dưỡng						
- Tiến sĩ điều dưỡng						
- Thạc sĩ điều dưỡng						
- Đại học điều dưỡng						
- Cao đẳng điều dưỡng						
- Trung học điều dưỡng						
- Sơ học điều dưỡng						
d) Tổng số Kỹ thuật viên Y						
- Thạc sĩ KTV						
- Đại học KTV						
- Cao đẳng KTV						
- Trung học KTV						

22

- Sơ học KTV						
e) Tổng số các cán bộ khác:						
- Giáo sư						
- Phó giáo sư						
- Tiến sĩ						
- Thạc sĩ						
- Đại học						
- Cao đẳng						
- Trung học						
- Sơ học						
TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e)						

Bảng 2.

Cơ cấu nhân lực	Chung (2024)			Y dược cổ truyền (2024)		
	Tỉnh	Huyện	Xã	Tỉnh	Huyện	Xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
a) Tổng số Bác sĩ						
- Giáo sư bác sĩ						
- Phó giáo sư bác sĩ						
- Tiến sĩ Y khoa						
- Thạc sĩ Y khoa						
- Bác sĩ chuyên khoa II						
- Bác sĩ chuyên khoa I						
- Bác sĩ						
- Y sĩ lâm công tác điều trị						
- Lương Y						
b) Tổng số Dược sĩ						
- Giáo sư Dược sĩ						
- Phó giáo sư Dược sĩ						
- Tiến sĩ Dược khoa						
- Thạc sĩ Dược khoa						
- Dược sĩ chuyên khoa II						

- Dược sĩ chuyên khoa I						
- Dược sĩ Đại học						
- Dược sĩ Cao đẳng						
- Dược sĩ Trung học						
- Dược tá (sơ học)						
c) Tổng số Điều dưỡng						
- Giáo sư điều dưỡng						
- Phó giáo sư điều dưỡng						
- Tiến sĩ điều dưỡng						
- Thạc sĩ điều dưỡng						
- Đại học điều dưỡng						
- Cao đẳng điều dưỡng						
- Trung học điều dưỡng						
- Sơ học điều dưỡng						
d) Tổng số Kỹ thuật viên Y						
- Thạc sĩ KTV						
- Đại học KTV						
- Cao đẳng KTV						
- Trung học KTV						
- Sơ học KTV						
e) Tổng số các cán bộ khác:						
- Giáo sư						
- Phó giáo sư						
- Tiến sĩ						
- Thạc sĩ						
- Đại học						
- Cao đẳng						
- Trung học						
- Sơ học						
TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e)						

Mục đích:

Biểu mẫu 12 sử dụng ghi chép các thông tin về cơ cấu và trình độ nhân lực Y tế tại địa phương.

(Một số chú ý cách ghi chép xem phần giải thích tại biểu 02)

Phương pháp ghi chép: Biểu gồm 7 cột

- Cột 1: Các chỉ số nhân lực cần báo cáo.
- Cột 2, 3, 4: Điền rõ các chỉ số cơ cấu và trình độ nhân lực chung của địa phương theo 3 tuyến (tỉnh, huyện, xã) tính đến thời điểm 31/12 của kỳ báo cáo.
- Cột 5, 6, 7: Điền rõ các chỉ số cơ cấu và trình độ nhân lực hoạt động trong lĩnh vực YDCT của địa phương theo 3 tuyến (tỉnh, huyện, xã) tính đến thời điểm 31/12 của kỳ báo cáo.

9. Biểu 13: Công tác đào tạo nhân lực tại địa phương

STT	Tên cơ sở đào tạo	Có khoa YHCT	Có bộ môn YHCT	Có tổ YHCT	Số tuyển sinh trong năm		Số tốt nghiệp trong năm	
					Chung	YDCT	Chung	YDCT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

Mục đích:

Biểu mẫu 13 sử dụng ghi chép các thông tin về đào tạo nhân lực tại địa phương (Trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp y, dược).

Phương pháp ghi chép: Biểu 13 gồm 9 cột.

- + Cột 1: Số thứ tự.
- + Cột 2: Tên cơ sở đào tạo nhân lực y tế tại địa phương.
- + Cột 3: Nếu cơ sở có khoa YHCT.
- + Cột 4: Nếu cơ sở có bộ môn YHCT.
- + Cột 5: Nếu cơ sở có tổ YHCT.
- + Cột 6: Điền số lượng tuyển sinh chung của cơ sở đào tạo trong năm.
- + Cột 7: Điền số lượng tuyển sinh YDCT của cơ sở đào tạo trong năm.
- + Cột 8: Điền số lượng tốt nghiệp chung của cơ sở đào tạo trong năm.
- + Cột 9: Điền số lượng tốt nghiệp YDCT của cơ sở đào tạo trong năm.

10. Biểu 14: Công tác thanh tra, kiểm tra (UBND huyện, Thanh tra SYT)

STT	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực YDCT	Số lượng	
		Y	Dược
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số cơ sở YDCT được kiểm tra trong năm		
2	Số cơ sở vi phạm		
	Trong đó: Số cơ sở hoạt động không có giấy phép		
	Số cơ sở bị xử phạt		
	Số cơ sở bị đình chỉ hoạt động		
	Các hình thức xử phạt khác		

Mục đích:

Biểu mẫu 14 sử dụng ghi chép các thông tin về công tác thanh tra, kiểm tra (Chỉ tính trong khối cơ sở khám, chữa bệnh công lập).

Phương pháp ghi chép: Biểu 14 gồm 6 tiêu chí từ dòng và 4 cột.

- + Cột 1: Số thứ tự.
- + Cột 2: Tiêu chí đánh giá.
- + Cột 3: Điền số lượng cơ sở thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực Y cổ truyền.
- + Cột 4: số lượng cơ sở thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực Dược cổ truyền.

11. Biểu 15: Công tác xã hội hóa

STT	Kết quả công tác xã hội hóa trong lĩnh vực YDCT	Số lượng
(1)	(2)	(3)
1	Tổng số đơn vị YDCT có triển khai xã hội hóa	
2	Trong đó: Liên doanh, liên kết khám, chữa bệnh	
	Đặt máy	
	Góp vốn	
	Khác	

Mục đích:

Biểu mẫu 15 sử dụng ghi chép các thông tin về công tác xã hội hóa (Chỉ tính trong khối cơ sở khám, chữa bệnh công lập).

Phương pháp ghi chép: Biểu 15 gồm 5 tiêu chí đánh giá từ dòng 1 đến dòng 5 và 3 cột.

- + Cột 1: Số thứ tự.

+ Cột 2: Tiêu chí đánh giá.

+ Cột 3: Điền số lượng cơ sở triển khai xã hội hóa.

16. Biểu 16: Tình hình sử dụng dược liệu, vị thuốc YHCT tại địa phương

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tổng số tiền mua thuốc	1.000đ	
	Chế phẩm	1.000đ	
	Dược liệu	1.000đ	
	Vị thuốc y học cổ truyền	1.000đ	
2	Tổng số kg dược liệu trong năm	kg	
	Thuốc trong nước	kg	
	Thuốc nhập khẩu	kg	
3	Tổng số kg vị thuốc y học cổ truyền trong năm	kg	
	Thuốc trong nước	kg	
	Thuốc nhập khẩu	kg	
4	Số lượng chế phẩm YHCT sản xuất tại các cơ sở khám, chữa bệnh		

Mục đích:

Biểu mẫu 16 sử dụng ghi chép các thông tin về tình hình sử dụng dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền tại địa phương.

Một số khái niệm

Thuốc trong nước: là dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền có nguồn gốc trong nước, được trồng ở Việt Nam.

Thuốc nhập khẩu: là dược liệu, vị thuốc có nguồn gốc nước ngoài, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Phương pháp ghi chép: Biểu 15 gồm 4 cột

+ Cột 1: Số thứ tự.

+ Cột 2: Các chỉ tiêu thống kê.

+ Cột 3: Đơn vị tính khi thống kê số liệu.

+ Cột 4: Số lượng đã sử dụng theo đơn vị tính tại cột 3.

12. Biểu 17: Dự án phát triển dược liệu tại địa phương

STT	Tên đề án/dự án	Số lượng các loài dược liệu	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	
					Ngân sách nhà nước	Nguồn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Mục đích:

Biểu mẫu 17 sử dụng ghi chép các thông tin về đề án/dự án phát triển dược liệu tại địa phương.

Phương pháp ghi chép: Biểu 16 gồm 7 cột.

- + Cột 1: Số thứ tự.
- + Cột 2: Điền tên các đề án/dự án triển khai phát triển dược liệu tại địa phương.
- + Cột 3: Điền số lượng các loài dược liệu triển khai trong đề án/dự án.
- + Cột 4: Điền địa điểm triển khai thực hiện đề án/dự án.
- + Cột 5: Điền tên đơn vị chủ trì thực hiện đề án/dự án.
- + Cột 6: Điền tổng số tiền đầu tư cho đề án/dự án thuộc ngân sách nhà nước.
- + Cột 7: Điền tổng số tiền đầu tư cho đề án/dự án thuộc các nguồn kinh phí huy động khác.

PHIẾU GIẢI QUYẾT VĂN BẢN ĐẾN

Số: 575/ST-MY ngày 07 tháng 3 năm 2025

1. Ý kiến của lãnh đạo cơ quan, tổ chức

- Giao đơn vị, cá nhân chủ trì; P. K.H. - M.V.
- Giao các đơn vị, cá nhân tham gia phối hợp giải quyết văn bản đến (nếu có);

- Thời hạn giải quyết đối với mỗi đơn vị, cá nhân (nếu có);

- Ngày 10 tháng 08 năm 2025 cho ý kiến phân phối, giải quyết.

2. Ý kiến của lãnh đạo Khoa, Phòng

- Giao cho cá nhân; thời hạn giải quyết đối với cá nhân (nếu có);

- Ngày, ... tháng, ... năm ... cho ý kiến

3. Ý kiến đề xuất của người giải quyết.

- Ý kiến đề xuất giải quyết văn bản đến của cá nhân;

- Ngày, ... tháng, ... năm ... đề xuất ý kiến